

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 73/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24-5-2024

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quan Nam;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thế;

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Khánh Tâm là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2023, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78A/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2023 và **quyết định hoãn phiên tòa số 62/2024/QĐST-HNGĐ ngày 26/4/2024** giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Trịnh Thị T**, sinh năm 1995; Địa chỉ: **Xóm G, xã B, huyện Y, tỉnh Nghệ An**; Địa chỉ liên hệ: **Ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ**. (Vắng mặt tại phiên tòa).

- **Bị đơn:** Anh **Huỳnh Tấn N**, sinh năm 1987; Địa chỉ: **Số B, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**; (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/11/2023 cũng như trong quá trình tố tụng nguyên đơn **Trịnh Thị T** trình bày: Chị **T** và anh **N** tự nguyện cưới nhau vào năm 2009, đăng ký kết hôn vào ngày 01/7/2014 tại **Ủy ban nhân dân xã V, huyện L,**

tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 66/2014. Sau khi kết hôn, chị T và anh N sống hạnh phúc đến 2021 thì phát sinh mâu thuẫn là do chị T và anh N bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng lẫn nhau, thường xuyên cãi vã. Tuy nhiên, chị T và anh N vẫn cố gắng duy trì hôn nhân và tìm cách cải thiện những mâu thuẫn trên, nhưng không kết quả, cuộc sống vợ chồng ngày càng mâu thuẫn nhiều và thật sự xa nhau từ năm 2021 đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh N.

Quá trình sống chung chị T và anh N không tài sản chung, không nợ chung, có 02 con chung tên Huỳnh Thị Quỳnh N1, sinh ngày 06/9/2010 và Huỳnh Nhật T1, sinh năm 2012 hiện do anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T đồng ý cho anh N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Huỳnh Thị Quỳnh N1, sinh ngày 06/9/2010 và Huỳnh Nhật T1, sinh năm 2012, chị T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết.

- Bị đơn anh Huỳnh Tấn N2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp và các phiên hòa giải, cũng như không có bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật, bị đơn trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị T với anh Huỳnh Tấn N. Giao con chung tên Huỳnh Thị Quỳnh N1, sinh ngày 06/9/2010 và Huỳnh Nhật T1, sinh năm 2012 cho anh Huỳnh Tấn N trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc chị Trịnh Thị T xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Nghĩa 1 tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị **T** và anh **N** thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh **N** có địa chỉ cư trú tại **số B, ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp**, nên Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh **Huỳnh Tấn N** đã được triệu tập hợp lệ hai lần để tham gia phiên tòa nhưng anh **N** vẫn vắng mặt không lý do, chị **Trịnh Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh **Huỳnh Tấn N** và chị **Trịnh Thị T**.

[3] Về hôn nhân:

Việc chị **Trịnh Thị T** và anh **Huỳnh Tấn N** đăng ký kết hôn vào ngày 01/7/2014 tại **Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp** theo giấy chứng nhận kết hôn số 66, ngày 01/7/2014, đã tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, lẽ ra chị **T** và anh **N** phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống, chị **T** và anh **N** đã không làm được điều đó, chỉ vì chị **T** và anh **N** bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau dẫn đến vợ chồng sống xa nhau từ năm **2021** đến nay mỗi người có một cuộc sống riêng không ai quan tâm cho ai. Hành động và việc làm của chị **T** và anh **N** đã vi phạm tình nghĩa vợ chồng quy định tại Điều **19** của Luật hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, dẫn đến chị **T** không còn chung sống với anh **N** từ năm **2021** đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị **T** yêu cầu được ly hôn với anh **N**.

Xét thấy hôn nhân giữa chị **T** và anh **N** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài sẽ không mang lại hạnh phúc cho nhau, nên yêu cầu xin ly hôn của chị **T** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận và quyết định cho ly hôn giữa chị **Trịnh Thị T** với anh **Huỳnh Tấn N**.

[4] Về nuôi con chung: Chị **T** và anh **N** có 02 con chung tên **Huỳnh Thị Quỳnh N1**, sinh ngày 06/9/2010 và **Huỳnh Nhật T1**, sinh năm 2012 hiện do anh **N** trực tiếp nuôi dưỡng. Nay chị **T** đồng ý cho anh **N** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chị **T** không cấp dưỡng.

Xét thấy khi chị **T** và anh **N** xa nhau từ năm 2021 đến nay, thì anh Nghĩa là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và chăm sóc con chung chu đáo, cháu **N1** và cháu **T1** phát triển bình thường về thể chất cũng như tinh thần và đã thắt chặt tình cảm cha con, đồng thời chị **T** cũng đồng ý cho anh **N** được tiếp tục trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung cho anh **N** tiếp tục trực tiếp nuôi là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Do anh **N** vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng cũng như vắng mặt tại phiên tòa và cũng không có văn bản yêu cầu cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Sau khi ly hôn, anh **N** cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị **T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, được quy định tại Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản: Chị **Trịnh Thị T** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị **Trịnh Thị T** không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị **Trịnh Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Trịnh Thị T** với anh **Huỳnh Tấn N**.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên **Huỳnh Thị Quỳnh N1**, sinh ngày 06/9/2010 và **Huỳnh Nhật T1**, sinh năm 2012 cho anh **Huỳnh Tấn N** trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, anh **Huỳnh Tấn N** cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh chị **Trịnh Thị T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về chia tài sản: Không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.
5. Về án phí:

Chị **Trịnh Thị T** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí chị **T** đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 003463 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

6. Án xử vắng mặt chị **Trịnh Thị T** và anh **Huỳnh Tấn N**, chị **T** và anh **N** có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC THADS huyện L;
- UBND xã V;
- Đ/s;
- Lưu: HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quan Nam